

## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán 2011	05
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	06 - 07
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	09
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	10 - 25

---

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty.

### **1. Khái quát chung về công ty**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh, theo Quyết định số 1154/QĐ- UBND ngày 11 tháng 07 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **2100110200** do **Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 02 tháng 6 năm 2010.**

Vốn điều lệ : 52.800.000.000 đồng

### **2. Trụ sở chính hoạt động**

Địa chỉ : Khóm 01, phường 09, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (074) 3850 015

Fax : +84 (074) 3850 017

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện;
- Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;
- Thiết kế các công trình đường dây hạ thế, dây nhánh khách hàng và điện dân dụng;
- Thi công các công trình đường dây điện trung thế, lắp đặt biến thế, đường dây điện hạ thế và dây nhánh khách hàng.

### **4. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

#### **4.1 Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trương Văn Định	Chủ tịch
Ông Lê Thị Khê	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Ngọc Hằng	Thành viên
Ông Lê Tấn Phong	Thành viên
Ông Vũ Hiền	Thành viên

## **4.2 Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thanh Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Phong	Thành viên

## **4.3 Ban Giám đốc**

**Ban Giám đốc** của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Lê Thị Khê	<b>Tổng Giám đốc</b>
Ông Lý Ngọc Tuấn	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>
Bà Trương Thị Thùy Linh	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>
Bà Lê Thị Ngọc Hằng	Kế toán trưởng

## **5. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 25.

## **6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## **7. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## **8. Xác nhận của Hội đồng quản trị**

**Ban Giám đốc** Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, **Ban Giám đốc** đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

**Ban Giám đốc** đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

**Ban Giám đốc** Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và **Ban Giám đốc** cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

## **9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Trà Vinh, ngày 13 tháng 02 năm 2012*

**TM. Hội đồng quản trị**

---

**TRƯƠNG VĂN ĐỊNH**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Số: ...../...../.....

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

### **VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 13 tháng 02 năm 2012 (từ trang 06 đến trang 25) của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

#### **Cơ sở kiểm toán**

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

#### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2012.*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)**

---

**Ths. Nguyễn Thanh Sang – Tổng Giám đốc**  
*Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV*

---

**Huỳnh Trúc Lâm - Kiểm toán viên**  
*Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV*

#### **Nơi nhận:**

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>50.612.203.359</b>	<b>43.304.750.960</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>13.282.602.405</b>	<b>6.412.594.020</b>
111	1. Tiền		13.282.602.405	6.412.594.020
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>25.513.767.153</b>	<b>26.218.681.922</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	25.513.767.153	26.218.681.922
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.975.256.327</b>	<b>3.858.429.078</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	3.286.664.626	2.838.504.053
132	2. Trả trước cho người bán		-	300.000
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	688.591.701	1.019.625.025
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.5	<b>7.372.817.474</b>	<b>5.814.547.830</b>
141	1. Hàng tồn kho		7.372.817.474	5.814.547.830
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>467.760.000</b>	<b>1.000.498.110</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	52.503.110
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.6	467.760.000	947.995.000
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>27.263.212.383</b>	<b>30.515.434.771</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>27.263.212.383</b>	<b>30.507.434.771</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.7	26.536.378.516	29.749.440.787
222	- Nguyên giá		48.603.882.528	47.509.909.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.067.504.012)	(17.760.468.538)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.8	615.951.987	496.175.347
228	- Nguyên giá		691.123.272	552.706.340
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.171.285)	(56.530.993)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	110.881.880	261.818.637
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	<b>8.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	8.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>77.875.415.742</b>	<b>73.820.185.731</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.788.133.979</b>	<b>3.374.877.324</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.420.633.969</b>	<b>3.018.318.171</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.10	166.420.909	303.573.920
313	3. Người mua trả tiền trước		476.200	476.200
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.11	2.217.309.166	950.716.910
315	5. Phải trả người lao động		1.737.307.730	1.435.226.006
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.12	60.521.763	113.076.902
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		238.598.201	215.248.233
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>367.500.010</b>	<b>356.559.153</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		167.827.578	167.827.578
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		199.672.432	188.731.575
337	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
<b>400</b>	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>73.087.281.763</b>	<b>70.445.308.407</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.13	<b>73.087.281.763</b>	<b>70.445.308.407</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.800.000.000	52.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(160.000.000)	(160.000.000)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.684.977.623	5.464.977.623
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		1.870.015.734	1.318.991.646
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.892.288.406	11.021.339.138
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>77.875.415.742</b>	<b>73.820.185.731</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.744.654	1.744.654
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Trà Vinh, ngày 13 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**Tổng Giám đốc**

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ KHÊ

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>138.595.182.146</b>	<b>92.939.218.998</b>
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	6.1	<b>138.595.182.146</b>	<b>92.939.218.998</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	106.961.724.937	67.402.238.033
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>31.633.457.209</b>	<b>25.536.980.965</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	4.372.555.715	3.791.759.957
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	18.008.541.595	13.355.482.134
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	4.182.868.300	3.303.254.989
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>13.814.603.029</b>	<b>12.670.003.799</b>
31	11. Thu nhập khác		4.516.056	556.352.522
32	12. Chi phí khác		799.951	-
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>3.716.105</b>	<b>556.352.522</b>
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>13.818.319.134</b>	<b>13.226.356.321</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.6	1.926.030.728	2.131.648.452
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	73.368.731
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>11.892.288.406</b>	<b>11.021.339.138</b>
<b>70</b>	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	6.7	<b>2.259</b>	<b>2.094</b>

Trà Vinh, ngày 13 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**Tổng Giám đốc**

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ KHÊ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		150.479.519.239	100.762.657.130
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(121.635.683.756)	(77.355.263.861)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(11.969.083.827)	(8.659.981.761)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(811.318.903)	(2.641.629.244)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		158.444.763.173	132.079.522.162
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(160.993.055.870)	(139.158.446.692)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>13.515.140.056</b>	<b>5.026.857.734</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.495.114.383)	(473.377.390)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		32.034.120	26.328.400
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(175.250.479.819)	(113.554.831.437)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		176.063.254.588	109.650.349.595
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.901.173.823	3.080.478.523
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.250.868.329</b>	<b>(1.271.052.309)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.896.000.000)	(7.896.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(7.896.000.000)</b>	<b>(7.896.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>6.870.008.385</b>	<b>(4.140.194.575)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>6.412.594.020</b>	<b>10.552.788.595</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	5.1	<b>13.282.602.405</b>	<b>6.412.594.020</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trà Vinh, ngày 13 tháng 02 năm 2012

**Tổng Giám đốc**

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ KHÊ

**Công ty Kiểm toán Và Tư vấn Chuẩn Việt**

**Khách hàng : Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh**

**Nội dung: BIỂU CHỈ ĐẠO**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Stt	CHỈ TIÊU	SỐ ĐƠN VỊ (CKỲ)	SỐ Đ/C	SỐ KT
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
	<b>Tài sản</b>			
1	Tiền (gồm cả ngân phiếu)	13.282.602.405	-	13.282.602.405
2	Các khoản tương đương tiền		-	-
3	Đầu tư ngắn hạn	25.513.767.153	-	25.513.767.153
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
5	Phải thu của khách hàng	3.286.664.626	-	3.286.664.626
6	Trả trước cho người bán	-	-	-
7	Phải thu nội bộ		-	-
	- <i>Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc</i>		-	-
	- <i>Phải thu nội bộ khác</i>		-	-
8	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
9	Các khoản phải thu khác	688.591.701	-	688.591.701
10	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
11	Hàng tồn kho	7.372.817.474	-	7.372.817.474
12	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
13	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
14	Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
15	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
16	Tài sản ngắn hạn khác	467.760.000	-	467.760.000
17	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
18	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
19	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
20	Phải thu dài hạn khác		-	-
21	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
22	Nguyên giá TSCĐHH	48.603.882.528	-	48.603.882.528
23	Hao mòn lũy kế TSCĐHH	(22.067.504.012)	-	(22.067.504.012)
24	Nguyên giá TSCĐ TTC		-	-
25	Hao mòn lũy kế TSCĐ TTC		-	-
26	Nguyên giá TSCĐVH	691.123.272	-	691.123.272
27	Hao mòn lũy kế TSCĐVH	(75.171.285)	-	(75.171.285)
28	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	110.881.880	-	110.881.880
29	Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
30	Hao mòn lũy kế bất động sản đầu tư		-	-
31	Đầu tư vào công ty con		-	-
32	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
33	Đầu tư dài hạn khác		-	-
34	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
35	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
36	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
37	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>77.875.415.742</b>	<b>-</b>	<b>77.875.415.742</b>

<b>Nguồn vốn</b>				
1	Vay và nợ ngắn hạn		-	-
2	Phải trả người bán	166.420.909	-	166.420.909
3	Người mua trả tiền trước	476.200	-	476.200
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	1.888.730.147	328.579.019	2.217.309.166

Khách hàng : Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

Nội dung: BIỂU CHỈ ĐẠO

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

5	Phải trả người lao động	1.737.307.730	-	1.737.307.730
6	Chi phí phải trả	-	-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	228.349.341	(167.827.578)	60.521.763
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	238.598.201	-	238.598.201
13	Phải trả dài hạn khác	-	167.827.578	167.827.578
14	Vay và nợ dài hạn		-	-
15	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
16	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	199.672.432	-	199.672.432
17	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
18	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.800.000.000	-	52.800.000.000
19	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
20	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
21	Cổ phiếu quỹ	(160.000.000)	-	(160.000.000)
22	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
23	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
24	Quỹ đầu tư phát triển	6.684.977.623	-	6.684.977.623
25	Quỹ dự phòng tài chính	1.870.015.734	-	1.870.015.734
26	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
27	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.220.867.425	(328.579.019)	11.892.288.406
28	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
29	Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
	<b>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</b>		-	-
30	Nguồn kinh phí		-	-
31	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
	<b>Cộng</b>	<b>77.875.415.742</b>	<b>-</b>	<b>77.875.415.742</b>
	<b>Chênh lệch</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.595.182.146	-	138.595.182.146
2	Các khoản giảm trừ		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.595.182.146	-	138.595.182.146
4	Giá vốn hàng bán	106.961.724.937	-	106.961.724.937
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.633.457.209	-	31.633.457.209
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4.372.555.715	-	4.372.555.715
7	Chi phí tài chính		-	-
	<i>- Trong đó: Lãi vay phải trả</i>		-	-
8	Chi phí bán hàng	18.008.541.595	-	18.008.541.595
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.182.868.300	-	4.182.868.300
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.814.603.029	-	13.814.603.029
11	Thu nhập khác	4.516.056	-	4.516.056
12	Chi phí khác	799.951	-	799.951
13	Lợi nhuận khác	3.716.105	-	3.716.105
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.818.319.134	-	13.818.319.134
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.597.451.709	328.579.019	1.926.030.728
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.220.867.425	(328.579.019)	11.892.288.406
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.322		2.259

Công ty Kiểm toán Và Tư vấn Chuẩn Việt

Khách hàng: Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

Nội dung: Tổng hợp điều chỉnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

BCĐKT TÀI SẢN	SỐ ĐIỀU CHỈNH		ST
	NỢ	CÓ	
111	-	-	-
112	-	-	-
113	-	-	-
121	-	-	-
121N	-	-	-
128	-	-	-
129	-	-	-
131	-	-	-
331T	-	-	-
133	-	-	-
333N	-	-	-
136	-	-	-
1361	-	-	-
1368	-	-	-
337N	-	-	-
138	-	-	-
1385	-	-	-
1381	-	-	-
139	-	-	-
141	-	-	-
142	-	-	-
144	-	-	-
151	-	-	-
152	-	-	-
153	-	-	-
154	-	-	-
155	-	-	-
156	-	-	-
157	-	-	-
158	-	-	-
159	-	-	-
161	-	-	-
211	-	-	-
212	-	-	-
213	-	-	-
214	-	-	-
2142	-	-	-
2143	-	-	-
2147	-	-	-
217	-	-	-
229	-	-	-
241	-	-	-
242	-	-	-
243	-	-	-

244	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	-	-	-
<b>NGUỒN VỐN</b>			
311	-	-	-
315	-	-	-
131T	-	-	-
331	-	-	-
333	-	328.579.019	328.579.019
334	-	-	-
335	-	-	-
336	-	-	-
336DH	-	-	-
337	-	-	-
3381	-	-	-
3382	-	-	-
3383	-	-	-
3384	-	-	-
3386	-	-	-
3387	-	-	-
3388	167.827.578	-	(167.827.578)
3389	-	-	-
338DH	-	167.827.578	167.827.578
341	-	-	-
342	-	-	-
343	-	-	-
344	-	-	-
347	-	-	-
351	-	-	-
352	-	-	-
3531	-	-	-
3532	-	-	-
3533	-	-	-
3534	-	-	-
3561	-	-	-
3562	-	-	-
411	-	-	-
4112	-	-	-
4118	-	-	-
412	-	-	-
413	-	-	-
414	-	-	-
415	-	-	-
418	-	-	-
417	-	-	-
419	-	-	-
431	-	-	-
441	-	-	-
461	-	-	-
466	-	-	-
421	-	-	-

421KQKD	328.579.019	-	(328.579.019)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>496.406.597</b>	<b>496.406.597</b>	<b>-</b>
<b>KQKD</b>			
<b>Thu nhập</b>			
511	-	-	-
512	-	-	-
515	-	-	-
521	-	-	-
531	-	-	-
532	-	-	-
711	-	-	-
<b>Chi phí</b>			
632	-	-	-
635	-	-	-
641	-	-	-
642	-	-	-
811	-	-	-
8211	328.579.019		328.579.019
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(328.579.019)</b>



Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số đầu năm	1.787.974.411	106.280.135	44.416.865.297	341.389.143	46.652.508.986	(857.400.339)
2. Tăng trong năm	558.302.938		251.620.682	47.476.719	857.400.339	
3. Giảm trong năm					-	
4. Số cuối năm	2.346.277.349	106.280.135	44.668.485.979	388.865.862	47.509.909.325	(1.093.973.203)
<b>II. Giá trị hao mòn</b>						
1. Đầu năm	506.200.094	64.956.290	12.935.034.687	341.389.143	13.847.580.214	(3.912.888.324)
2. Tăng trong năm	161.636.401	24.717.807	3.722.988.834	3.545.282	3.912.888.324	
3. Giảm trong năm					-	
4. Cuối năm	667.836.495	89.674.097	16.658.023.521	344.934.425	17.760.468.538	(4.307.035.474)
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	1.281.774.317	41.323.845	31.481.830.610	0	32.804.928.772	
2. Tại ngày cuối năm	1.678.440.854	16.606.038	28.010.462.458	43.931.437	29.749.440.787	

Chi tiêu máy tính	Quyền sử dụng đất Tổng cộng	Phần mềm		
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số đầu năm	539.034.740	40.000.000	579.034.740	26.328.400
2. Tăng trong năm			-	
3. Giảm trong năm	26328400		26.328.400	
4. Số cuối năm	512.706.340	40.000.000	552.706.340	(138.416.932)
<b>II. Giá trị hao mòn</b>				
1. Đầu năm	13.007.106	19.962.667	32.969.773	(23.561.220)
2. Tăng trong năm	10265220	13.296.000	23.561.220	
3. Giảm trong năm			-	
4. Cuối năm	23.272.326	33.258.667	56.530.993	(18.640.292)
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	526.027.634	20.037.333	546.064.967	
2. Tại ngày cuối năm	489.434.014	6.741.333	496.175.347	

	411	4117	414	415	421	Cộng	6
A	1	2	3	4	5		
Số dư đầu năm trước	52.800.000.000	(109.000.000)	1.819.815.325	454.953.831	8.441.844.641	63.407.613.797	
Tăng trong năm trước		(51.000.000)	2.316.442.169	306.270.124	11.155.353.820	13.727.066.113	
Giảm trong năm trước					8.441.844.641	8.441.844.641	
Số dư cuối năm trước, c	52.800.000.000	-160.000.000	4.136.257.494	761.223.955	11.155.353.820	68.692.835.269	
Tăng trong năm			1.328.720.129	557.767.691	11.892.288.406	13.778.776.226	
Giảm trong năm					11.155.353.820	11.155.353.820	
Số dư cuối năm	52.800.000.000	-160.000.000	5.464.977.623	1.318.991.646	11.892.288.406	71.316.257.675	
	-	-	(1.220.000.000,00)	(551.024.088,00)	-	(1.771.024.088)	

**641**

Chi phí nhân viên	7.390.043.426	400.000.000	7.790.043.426	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	514.701.261		514.701.261	
Chi phí khấu hao TSCE	3.730.671.468		3.730.671.468	
Chi phí dịch vụ mua ng	65.995.000		65.995.000	
Chi phí bằng tiền khác	1.201.233.963		1.201.233.963	1.267.228.963
	12.902.645.118	400.000.000	13.302.645.118	
	(5.105.896.477)		(4.705.896.477)	

**642**

Chi phí nhân viên quản	2.187.726.312	(400.000.000)	1.787.726.312	
Chi phí đồ dùng văn ph	170.823.128	#REF!	#REF!	
Chi phí khấu hao TSCE	205.320.389	#REF!	#REF!	
Thuế, phí và lệ phí	39.702.186		39.702.186	
Chi phí dự phòng	90.675.417	#REF!	#REF!	#REF!
Chi phí dịch vụ mua ng	138.994.742		138.994.742	#REF!
Chi phí bằng tiền khác	942.739.373		942.739.373	
	3.775.981.547	#REF!	#REF!	
	(406.886.753)		#REF!	





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Thiết kế, xây dựng, thương mại về lĩnh vực điện.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện;
- Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;
- Thiết kế các công trình đường dây hạ thế, dây nhánh khách hàng và điện dân dụng;
- Thi công các công trình đường dây điện trung thế, lắp đặt biến thế, đường dây điện hạ thế và dây nhánh khách hàng.

### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 20.828 VNĐ/USD.

### **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### **3.2 Cam kết kế toán**

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

#### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

#### **4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền (theo tháng);
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

#### **4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Thời gian khấu hao được lấy theo thời gian còn lại của tài sản cố định sau khi chuyển từ giai đoạn nhà nước sang công ty cổ phần.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 04 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Hệ thống đường dây điện	25 năm

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-)

chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

#### **4.8 Doanh thu và chi phí**

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ .

#### **4.11 Thuế và Các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế suất mua bán điện: 10%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 (hai) năm kể từ khi kinh doanh có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 (ba) năm tiếp theo; Công ty chọn năm miễn thuế đầu tiên là năm tài chính 2007.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2011 theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân (do đáp ứng các tiêu chí về vốn và lao động theo qui định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp Nhỏ và Vừa). Do đáp ứng chỉ tiêu về vốn từ trên 20 tỷ đến 100 tỷ đồng và lao động từ trên 200 người đến 300 người.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

### **5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**

#### **5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
5.1.1	Tiền mặt	85.288.993	4.435.674
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	5.267.338.529	22.374.190
5.1.3	Tiền đang chuyển	7.929.974.883	6.385.784.156
	<b>Cộng</b>	<b>13.282.602.405</b>	<b>6.412.594.020</b>

### **5.1.2 Tiền gửi ngân hàng**

Chi tiết số dư gồm:

<b>STT</b>	<b>Ngân hàng</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
1.	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long – Chi nhánh Trà Vinh	4.931.394.267	5.243.951
2.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	258.488.310	6.600.725
3.	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh Trà Vinh	50.197.251	2.709.173
4.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Trà Vinh	11.323.913	2.094.934
5.	Ngân hàng TMCP Đại Tín – Chi nhánh Trà Vinh	9.374.030	-
6.	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	4.916.049	4.801.055
7.	Ngân hàng TMCP Phương Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.016.746	-
8.	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh	627.963	924.352
	<b>Cộng</b>	<b>5.267.338.529</b>	<b>22.374.190</b>

## 5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chủ yếu là khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long	9.500.000.000	4.170.352.000
Chi nhánh Trà Vinh		
Ngân hàng TMCP Phương Nam	5.732.556.000	3.514.311.111
Ngân hàng TMCP Đại Tín	5.145.916.667	3.013.902.778
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	3.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương	1.000.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long	57.834.486	50.516.033
Chi nhánh Trà Vinh		
Ngân hàng TMCP Công thương (số lượng 64.718 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)	1.077.460.000	969.600.000
<b>Cộng</b>	<b>25.513.767.153</b>	<b>26.218.681.922</b>

## 5.3 Phải thu của khách hàng

Chủ yếu là khoản phải thu tiền điện nhánh rẽ trả chậm chưa thanh toán của các hộ dân.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Tiền điện Trạm Châu Thành	1.151.197.530	812.882.530
Tiền điện Trạm Tiểu Cần	380.405.006	395.032.718
Tiền điện Trạm Cầu Kè	481.830.852	488.912.881
Tiền điện Trạm Càng Long	397.040.915	374.410.453
Tiền điện Trạm Trà Cú	338.838.162	364.794.312
Tiền điện Trạm Duyên Hải	353.392.540	397.167.489
Tiền điện Trạm Cầu Ngang	180.155.951	-
Các khách hàng khác	3.803.670	5.303.670
<b>Cộng</b>	<b>3.286.664.626</b>	<b>2.838.504.053</b>



#### **5.4 Các khoản phải thu khác**

Chi tiết gồm:	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền hỗ trợ công nhân viên vay vốn	213.880.000	407.429.679
Điện lực Cần Thơ (Điện kế gửi đi kiểm định)	317.744.435	307.869.476
Trung tâm đo lường Trà Vinh (Điện kế gửi đi kiểm định)	132.141.410	-
Lãi tiền gửi kỳ hạn	-	297.104.626
Cổ tức tạm chia	3.558.730	3.558.730
Các khoản phải thu khác	21.267.126	3.662.514
<b>Cộng</b>	<b>688.591.701</b>	<b>1.019.625.025</b>

#### **5.5 Hàng tồn kho**

STT	Chỉ tiêu	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	7.304.810.974	5.574.101.570
5.5.2	Công cụ dụng cụ	2.965.000	160.118.637
5.5.3	Chi phí sản xuất dở dang	65.041.500	80.327.623
5.5.4	Thành phẩm	-	-
5.5.5	Hàng hóa	-	-
5.5.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được</b>		<b>7.372.817.474</b>	<b>5.814.547.830</b>

### 5.5.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Kho văn phòng công ty	5.226.422.909	4.265.138.096
Kho trạm huyện Châu Thành	553.104.368	189.030.766
Kho trạm huyện Tiểu Cần	473.433.052	257.045.509
Kho trạm huyện Cầu Kè	354.232.280	147.955.658
Kho vật tư đội thi công	247.072.705	149.091.830
Kho trạm huyện Duyên Hải	167.554.896	249.458.390
Kho trạm huyện Trà Cú	122.323.866	91.945.468
Kho trạm huyện Càng Long	86.592.606	224.435.853
Kho trạm huyện Cầu Ngang	74.074.292	-
<b>Cộng</b>	<b>7.304.810.974</b>	<b>5.574.101.570</b>

### 5.5.2 Công cụ dụng cụ

Là công cụ dụng cụ chưa sử dụng.

### 5.5.3 Chi phí sản xuất dở dang

Là chi phí làm trụ điện chưa hoàn thành

### 5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
5.6.2	Tạm ứng	467.760.000	947.995.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>467.760.000</b>	<b>947.995.000</b>

## 5.6.2 Tạm ứng

Là khoản tạm ứng của nhân viên.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Mai Ngọc Yên	438.000.000	-
Vương Đức Toàn	12.000.000	-
Các nhân viên khác	17.760.000	947.995.000
<b>Cộng</b>	<b>467.760.000</b>	<b>947.995.000</b>

## 5.7 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>2.346.277.349</b>	<b>106.280.135</b>	<b>44.668.485.979</b>	<b>388.865.862</b>	<b>47.509.909.325</b>
2. Tăng trong năm	578.717.262	-	515.255.941	-	1.093.973.203
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>2.346.277.349</b>	<b>106.280.135</b>	<b>44.668.485.979</b>	<b>388.865.862</b>	<b>48.603.882.528</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
<b>1. Đầu năm</b>	<b>667.836.495</b>	<b>89.674.097</b>	<b>16.658.023.521</b>	<b>344.934.425</b>	<b>17.760.468.538</b>
2. Tăng trong năm	186.587.902	16.606.038	4.089.889.468	13.952.066	4.307.035.474
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>4. Cuối năm</b>	<b>854.424.397</b>	<b>106.280.135</b>	<b>20.747.912.989</b>	<b>359.886.491</b>	<b>22.067.504.012</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>1.678.440.854</b>	<b>16.606.038</b>	<b>28.010.462.458</b>	<b>43.931.437</b>	<b>29.749.440.787</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.070.570.214</b>	<b>-</b>	<b>24.435.828.931</b>	<b>29.979.371</b>	<b>26.536.378.516</b>

*Trong đó nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền 2.405.328.304 đồng.*

## 5.8 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>512.706.340</b>	<b>40.000.000</b>	<b>552.706.340</b>
2. Tăng trong năm	138.416.932	-	138.416.932
3. Giảm trong năm	-	-	-
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>651.123.272</b>	<b>40.000.000</b>	<b>691.123.272</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			
<b>1. Đầu năm</b>	<b>23.272.326</b>	<b>33.258.667</b>	<b>56.530.993</b>
2. Tăng trong năm	11.898.959	6.741.333	18.640.292
3. Giảm trong năm	-	-	-
<b>4. Cuối năm</b>	<b>35.171.285</b>	<b>40.000.000</b>	<b>75.171.285</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>489.434.014</b>	<b>6.741.333</b>	<b>496.175.347</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>615.951.987</b>	<b>-</b>	<b>615.951.987</b>

*Trong đó nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 40.000.000 đồng.*

## 5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là các công trình thi công hệ thống mạng lưới điện và đường dây hạ thế.

## 5.10 Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Chi Nhánh Công ty In Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	148.830.000	143.418.000
Các khách hàng khác	17.590.909	160.155.920
<b>Cộng</b>	<b>166.420.909</b>	<b>303.573.920</b>

## 5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	173.449.781	119.024.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.945.619.446	830.907.621
Thuế thu nhập cá nhân	98.239.939	785.006
<b>Cộng</b>	<b>2.217.309.166</b>	<b>950.716.910</b>

## 5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	27.681.527	80.652.958
Các khoản phải trả khác	32.840.236	32.423.944
<b>Cộng</b>	<b>60.521.763</b>	<b>113.076.902</b>

## 5.13 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	52.800.000.000	(160.000.000)	4.136.257.494	761.223.955	11.155.353.820	68.692.835.269
Tăng trong năm trước	-	-	1.328.720.129	557.767.691	11.021.339.138	12.907.826.958
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	11.155.353.820	11.155.353.820
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	52.800.000.000	(160.000.000)	5.464.977.623	1.318.991.646	11.021.339.138	70.445.308.407
Tăng trong năm	-	-	1.220.000.000	551.024.088	11.892.288.406	13.663.312.494
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.021.339.138	11.021.339.138
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52.800.000.000</b>	<b>(160.000.000)</b>	<b>6.684.977.623</b>	<b>1.870.015.734</b>	<b>11.892.288.406</b>	<b>73.087.281.763</b>

### ▪ Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn đầu tư chủ sở hữu:	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Cổ đông Nhà nước	66,00%	34.849.720.000	34.849.720.000
Cổ đông khác	34,00%	17.950.280.000	17.950.280.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>52.800.000.000</b>	<b>52.800.000.000</b>

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.280.000	5.280.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.280.000</i>	<i>5.280.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.280.000	5.280.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.280.000</i>	<i>5.280.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	16.000	16.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000</i>	<i>16.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.264.000	5.264.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.264.000</i>	<i>5.264.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Lợi nhuận chưa phân phối**

Số dư đầu năm (1)	11.021.339.138
Phân phối (2)	11.021.339.138
<i>Thưởng Ban điều hành</i>	<i>164.315.050</i>
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>1.220.000.000</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>551.024.088</i>
<i>Quỹ khen thưởng – phúc lợi</i>	<i>1.190.000.000</i>
<i>Chia Cổ tức</i>	<i>7.896.000.000</i>
Lợi nhuận sau thuế năm 2011 (3)	11.892.288.406
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (1) - (2) + (3)</b>	<b>11.892.288.406</b>

## **6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

### **6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chủ yếu là doanh thu kinh doanh bán điện.

### **6.2 Giá vốn hàng bán**

Chủ yếu là giá vốn kinh doanh bán điện.

### **6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Là lãi tiền gửi ngân hàng và thu lãi trả chậm, lãi hỗ trợ vốn cho nhân viên.

### **6.4 Chi phí bán hàng**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	10.151.976.648	7.790.043.426
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.644.331.497	504.701.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.143.354.187	3.730.671.468
Chi phí bằng tiền khác	2.068.879.263	1.330.065.979
<b>Cộng</b>	<b>18.008.541.595</b>	<b>13.355.482.134</b>

### **6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.867.976.062	1.787.726.312
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.653.727	154.346.409
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.321.579	205.776.794
Thuế, phí và lệ phí	41.545.429	39.702.186
Chi phí dự phòng	96.063.540	86.804.907
Thù lao HĐQT, BKS	276.000.000	264.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.908.546	86.157.726
Chi phí bằng tiền khác	577.399.417	678.740.655
<b>Cộng</b>	<b>4.182.868.300</b>	<b>3.303.254.989</b>

## 6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Hoạt động chính	Thu nhập khác	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.445.763.419	4.372.555.715	13.818.319.134
Các khoản điều chỉnh tăng	73.000.000	-	73.000.000
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành công ty	73.000.000	-	73.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.518.763.419	4.372.555.715	13.880.319.134
Thuế suất	25% X 50%	25%	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>1.189.845.427</b>	<b>1.093.138.929</b>	<b>2.282.984.356</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (30%) <sup>(*)</sup>	(356.953.628)	-	(356.953.628)
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>832.891.799</b>	<b>1.093.138.929</b>	<b>1.926.030.728</b>

<sup>(\*)</sup> Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2011 theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân (do đáp ứng các tiêu chí về vốn và lao động theo qui định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa). Do đáp ứng chỉ tiêu về vốn từ trên 20 tỷ đến 100 tỷ đồng và lao động từ trên 200 người đến 300 người.



**6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.892.288.406	11.021.339.138
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.892.288.406	11.021.339.138
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	5.264.000	5.264.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.259	2.094

*Trà Vinh, ngày 13 tháng 02 năm 2012*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**LÊ THỊ NGỌC HẰNG**

**LÊ THỊ NGỌC HẰNG**

**LÊ THỊ KHÊ**